

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1584~~ KH-UBND

Điện Biên, ngày ~~31~~ tháng 5 năm 2021

KẾ HOẠCH

Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Điện Biên

Những năm qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh có bước phát triển khá vững chắc, quy mô trường lớp được mở rộng cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc của tỉnh. Tỷ lệ huy động dân số trong các độ tuổi mầm non, phổ thông ra lớp ngày càng tăng; tỷ lệ người biết chữ trong các độ tuổi được nâng lên; chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên; giáo dục vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên được bổ sung về số lượng và bảo đảm chất lượng; các mục tiêu về phát triển giáo dục và đào tạo và đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đều đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên việc huy động học sinh ra lớp ở các cấp học còn gặp nhiều khó khăn, còn tình trạng học sinh bỏ học giữa chừng đặc biệt là cấp THCS, THPT.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV nhiệm kỳ 2020-2025 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên đề ra mục tiêu đến năm 2025 tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học, THCS mức độ 3; duy trì vững chắc kết quả xóa mù chữ mức độ 2, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, từng bước phổ cập giáo dục cho trẻ em mẫu giáo dưới 5 tuổi.

Để sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh tiếp tục phát triển bền vững, các chỉ số đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tiếp tục được duy trì, nâng cao và đạt mục tiêu đề ra, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD-XMC) giai đoạn 2021-2025, định hướng đến 2030, cụ thể như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN PCGD-XMC GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Công tác quản lý, chỉ đạo và điều hành

Quán triệt các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, các Bộ, ngành trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện mục tiêu phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo và nhiệm vụ PCGD-XMC của tỉnh, trọng tâm:

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015-2020;
- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 3404/KH-UBND ngày 01/11/2016 của UBND tỉnh về PCGD-XMC giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025;

- Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh về kiện toàn Ban Chỉ đạo PCGD-XMC tỉnh Điện Biên; Quyết định số 126/QĐ-BCĐ ngày 23/02/2017 của Ban Chỉ đạo Ban Chỉ đạo PCGD-XMC chữ tỉnh phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo PCGD-XMC tỉnh;

- Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 09/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác PCGD-XMC và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Các sở, ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng nhiệm vụ, tích cực phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện sự nghiệp giáo dục và đào tạo và kế hoạch PCGD-XMC của tỉnh.

Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Quyết định và tổ chức các đoàn kiểm tra kết quả PCGD-XMC của các đơn vị cấp huyện; ban hành Quyết định công nhận các đơn vị cấp huyện đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn PCGD-XMC; báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo theo qui định.

2. Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Tính đến 31/12/2020 toàn tỉnh: có 479 trường, 7.396 lớp với 202.816 học sinh (không bao gồm các Trung tâm và Trường Cao đẳng Sư phạm); 15.874 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên (cán bộ quản lý 1.289, giáo viên 12.154, nhân viên 2.431); 7.500 phòng học (5.134 phòng kiên cố, 1.893 phòng bán kiên cố, 471 phòng tạm, mượn).

a) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Toàn tỉnh có 170 trường, 2.485 lớp, 58.951 trẻ. Tổng số giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi 1.494 người; tỉ lệ giáo viên/lớp mẫu giáo 5 tuổi 1,40 giáo viên/lớp; 100% giáo viên dạy lớp 5 tuổi có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên và được xếp loại từ đạt trở lên theo Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non. 100% giáo viên được hưởng đúng, đủ, kịp thời các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành. Về cơ sở vật chất có 1.070 phòng học lớp mẫu giáo 5 tuổi, tỷ lệ 01 phòng/lớp (766 phòng kiên cố, tỷ lệ 71,6%; 304 phòng bán kiên cố, tỷ lệ 28,4%).

Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp 99,93%; tỷ lệ trẻ 5 tuổi học được đánh giá hoàn thành chương trình giáo dục mầm non 100%. 129/129 xã, 10/10 huyện duy trì đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tỷ lệ 100%. Tỉnh duy trì đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

b) Phổ cập giáo dục tiểu học

Toàn tỉnh có 148 trường, 2.886 lớp, 73.605 học sinh. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên 5.762 người (446 cán bộ quản lý, 4.488 giáo viên, 828 nhân viên); tỷ lệ 1,5 giáo viên/lớp; 59,67% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo theo luật giáo dục 2019; 99,6% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp. Cơ sở vật

chất 2.873 phòng học (1.581 phòng kiên cố, tỷ lệ 55,03%; 1.046 phòng bán kiên cố, tỷ lệ 36,41%; 232 phòng tạm, tỷ lệ 8,08%; 14 phòng mượn, tỷ lệ 0,49%).

Tỷ lệ trẻ 6 tuổi đi học lớp 1 đạt 100%; tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học 98,15%. 129/129 xã, 10/10 huyện duy trì đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2, tỷ lệ 100%. 119/129 xã đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3, tỷ lệ 92,2%; 07/10 huyện đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3, tỷ lệ 70%. Tỉnh duy trì đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2.

c) Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Toàn tỉnh có 128 trường THCS (09 trường chưa hoạt động giáo dục), 1.401 lớp, 47.376 học sinh. Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên 3.640 người (283 cán bộ quản lý, 2.812 giáo viên, 545 nhân viên); tỷ lệ 2,0 giáo viên/lớp; 100% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; 100% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp. Cơ sở vật chất 1.275 phòng học (1.072 phòng kiên cố, tỷ lệ 84,1%; 173 phòng bán kiên cố, tỷ lệ 13,6%; 30 phòng tạm, tỷ lệ 2,3%).

Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 tốt nghiệp THCS 92,6%; tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15-18 đã và đang học chương trình GDPT hoặc GDTX cấp THPT và tương đương 67,6%. 129/129 xã, 10/10 huyện trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2, tỷ lệ 100%. 79/129 xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3, tỷ lệ 61,2%; 03/10 huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3, tỷ lệ 30%. Tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 tháng 12 năm 2020.

d) Xóa mù chữ

Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 là 96,1%; tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 1 là 98,81%. Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 84,73%. Tỷ lệ đối tượng trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 là 96,41%. 129/129 xã, 10/10 huyện đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2, tỷ lệ 100%. Tỉnh được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 tháng 12 năm 2020.

3. Những hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

a) Những hạn chế, yếu kém

Các tiêu chí đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 và số người biết chữ trong độ tuổi 36-60 ở một số xã vùng đặc biệt khó khăn đã đạt theo kế hoạch, nhưng tiêu chí đạt chuẩn còn ở mức tối thiểu, thiếu tính bền vững; tỉ lệ học sinh, học viên đi học không chuyên cần ở một số thời điểm trong năm còn cao. Chất lượng giáo dục học sinh ở một số trường vùng cao đã có sự chuyển biến nhưng còn chậm.

Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển về quy mô và yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông, đổi mới giáo dục mầm non; một số trường chưa đủ các hạng mục phụ trợ, phòng ở cho giáo viên và học sinh nội trú.

Năng lực tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền, sự phối hợp tổ chức thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC, quản lý trường học của một số cơ sở giáo dục vùng cao,

vùng đặc biệt khó khăn còn hạn chế.

b) Nguyên nhân

Địa bàn của tỉnh rộng, giao thông đi lại khó khăn; dân cư sống phân tán, xa trung tâm xã, xa trường học, trình độ dân trí không đồng đều, tỉ lệ hộ nghèo, cận nghèo còn cao, đời sống nhân dân các dân tộc còn ở mức thấp; hiện tượng tảo hôn, di dịch cư tự do, tuyên truyền đạo trái pháp luật; vượt biên trái phép đi lao động ở nước ngoài ảnh hưởng không nhỏ đến việc huy động trẻ đi học, duy trì số lượng học sinh, chất lượng chăm sóc và giáo dục.

Nhận thức, trách nhiệm của một số cấp uỷ, chính quyền các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn trong lãnh đạo, chỉ đạo về PCGD-XMC chưa đầy đủ dẫn đến chỉ đạo còn thiếu cụ thể, chưa sát với tình hình thực tế của địa phương. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đoàn thể trong quản lý giáo dục chưa chặt chẽ và thiếu đồng bộ.

Ở khu vực vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn, đối tượng PCGD THCS mức độ 2 sau khi hoàn thành chương trình THCS đi lao động tự do nhiều dẫn đến khó khăn trong việc huy động ra học chương trình GDTX cấp THPT và giáo dục nghề nghiệp; việc huy động người mù chữ ra lớp và duy trì sĩ số học viên gặp khó khăn do người học là nhân lực lao động chính trong gia đình, số lượng người học trong các bản ít và khoảng cách giữa các bản xa nhau; thời gian học phụ thuộc vào mùa vụ, thời tiết và một số phong tục, tập quán của người dân; một bộ phận học viên sau khi xóa mù chữ do ít sử dụng nên đã tái mù chữ trở lại.

Ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo còn thấp, chủ yếu mới chi đủ trả lương và các khoản chi cho con người; kinh phí chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bổ sung thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi và chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ chưa đáp ứng nhu cầu tối thiểu; chưa huy động được kinh phí từ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng cho công tác xóa mù chữ.

B. NỘI DUNG PCGD-XMC GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. Mục tiêu chung

Phát triển quy mô trường, lớp đáp ứng đủ nhu cầu học tập của nhân dân; phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu bộ môn, bảo đảm đạt chuẩn về trình độ đào tạo và đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đẩy mạnh đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, kiểm tra đánh giá theo yêu cầu phát triển năng lực và phẩm chất học sinh; Chương trình giáo dục mầm non mới sửa đổi, bổ sung; tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng yêu cầu phát triển quy mô và đổi mới giáo dục và đào tạo.

Vận động tối đa đối tượng trong các độ tuổi phải phổ cập đến trường ra lớp; tiếp tục duy trì, giữ vững, từng bước nâng cao chất lượng PCGD-XMC.

II. Mục tiêu cụ thể

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi

Huy động trẻ 5 tuổi ra lớp đạt trên 99,9%; 100% trẻ 5 tuổi đi học được đánh giá hoàn thành chương trình giáo dục mầm non. 100% đơn vị cấp xã, cấp huyện duy trì đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi; tỉnh duy trì đạt chuẩn PCGD mầm non cho trẻ em 5 tuổi, hướng tới thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo dưới 5 tuổi (**Phụ lục 01**).

Đảm bảo đủ giáo viên, hằng năm nâng dần tỷ lệ giáo viên/lớp; 100% giáo viên dạy các lớp 5 tuổi đạt chuẩn trở lên về trình độ đào tạo và đạt Chuẩn nghề nghiệp; 100% giáo viên được hưởng đúng, đủ, kịp thời các chế độ, chính sách theo quy định. Phòng học kiên cố dành cho các lớp 5 tuổi đạt trên 90%. 100% lớp 5 tuổi đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu.

2. Phổ cập giáo dục tiểu học

Huy động trẻ 6 tuổi vào học lớp 1 đạt 100%; trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt 98,2% trở lên.

Năm 2025, 100% đơn vị cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3; tỉnh đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3. Từ năm 2026 trở đi, 100% đơn vị cấp xã, cấp huyện duy trì đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3; tỉnh duy trì đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 3 (**Phụ lục 02**).

Đảm bảo các điều kiện về cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

3. Phổ cập giáo dục trung học cơ sở

Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp THCS từ 92,6 năm 2020 lên 94,7% vào năm 2025 và đến năm 2030 là 95%. Tỷ lệ huy động dân số 15 tuổi vào học lớp 10 tăng từ 74,1% năm 2020 lên 77,9% năm 2025 và đến năm 2030 là 78,7%; tỷ lệ dân số 15-18 tuổi học THPT và tương đương tăng từ 67,6% năm 2020 lên 75,9% năm 2025 và đến năm 2030 là 76,6%.

Năm 2025, 100% đơn vị cấp xã, cấp huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3; tỉnh đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3. Từ năm 2026 trở đi, 100% đơn vị cấp xã, cấp huyện duy trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3; tỉnh duy trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3 (**Phụ lục 03**).

Đảm bảo các điều kiện về cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

4. Xóa mù chữ

Đến năm 2025: 99% người trong độ tuổi từ 15-35, 97,2% người trong độ tuổi từ 15-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; 97,6% người trong độ tuổi từ 15-35, 88,6% người trong độ tuổi từ 15-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2. Tỉnh duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

Đến năm 2030: 99,2% người trong độ tuổi từ 15-35, 98,3% người trong độ tuổi từ 15-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1; 98,7% người trong độ tuổi từ 15-35, 91,9% người trong độ tuổi từ 15-60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2. Tỉnh duy trì đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 (*Phụ lục 04*).

III. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Công tác truyền thông

Tiếp tục quán triệt, tổ chức thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của trung ương và của tỉnh về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, về PCGD-XMC.

Đẩy mạnh, đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, của cộng đồng và gia đình về chủ trương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, mục đích, ý nghĩa của công tác PCGD-XMC và xây dựng xã hội học tập trong việc nâng cao chất lượng chăm sóc và giáo dục thể hệ trẻ, làm cơ sở vững chắc góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, xác định nhiệm vụ PCGD-XMC là trách nhiệm của toàn xã hội, là quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người dân.

2. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

Tăng cường, nâng cao năng lực, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các cấp trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục đào tạo nói chung và nhiệm vụ PCGD-XMC nói riêng. Tiếp tục củng cố, kiện toàn và đẩy mạnh hoạt động của Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các cấp. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục đào tạo và PCGD-XMC.

Đưa nội dung PCGD-XMC vào chương trình công tác của các cấp, xác định trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức đoàn thể đối với việc phát triển giáo dục đào tạo và thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC.

3. Công tác huy động đối tượng trong các độ tuổi ra lớp và duy trì sỹ số; nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục học sinh

Các sở, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, cấp ủy, chính quyền các huyện, thị xã, thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân cho trẻ trong các độ tuổi phải phổ cập ra lớp, đi học chuyên cần, giảm bỏ học giữa chừng góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục; đẩy mạnh công tác khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập; tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, cho học viên học tại các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên. Củng cố, phát triển các trung tâm học tập cộng đồng để tổ chức lớp học chuyên đề cho những người mới biết chữ nhằm củng cố kết quả biết chữ, hạn chế mù chữ trở lại; phối hợp tổ chức các lớp dạy nghề cho lao động nông thôn, các lớp học nghề truyền thống, nghề ngắn hạn cho những người mới biết chữ.

Ngành giáo dục tập trung chỉ đạo đổi mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, thực hiện quyền tự chủ của

nhà trường trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục; tiếp tục củng cố kỷ cương, nền nếp trường học. Đối với giáo dục phổ thông tiếp tục thực hiện đổi mới sinh hoạt chuyên môn của tổ/nhóm chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học; tăng cường thực hiện đổi mới phương pháp dạy, hình thức tổ chức dạy học và kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, phẩm chất học sinh. Giáo dục mầm non tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chuyên đề chuyên môn sâu của cấp học, góp phần từng bước nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ; tiếp tục tăng cường tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1, tăng cường các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy đối với lớp ghép; tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục. Đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động dạy học/giáo dục và quản lý.

Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục làm tốt công tác điều tra, cập nhật thông tin trên hệ thống quản lý PCGD-XMC bảo đảm đúng quy định; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các giải pháp huy động học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, nâng tỷ lệ học sinh đi học chuyên cần.

Nâng cao chất lượng tổ chức bán trú, nội trú, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, học sinh phổ thông. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho học sinh theo quy định. Ngành giáo dục và đào tạo phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc khám sức khỏe định kỳ cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông như tiêm chủng, phòng bệnh, phòng chống tai nạn thương tích

4. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

Tiếp tục tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục bảo đảm chất lượng và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; chú trọng bồi dưỡng phẩm chất và nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, tăng cường kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Chương trình giáo dục mầm non mới sửa đổi, bổ sung; khuyến khích đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý tự học, tự bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học.

Triển khai Kế hoạch thực hiện lộ trình nâng cao trình độ đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học và THCS đạt chuẩn theo Luật Giáo dục năm 2019. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả việc đánh giá cán bộ quản lý, giáo viên theo Chuẩn. Thực hiện nghiêm các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục theo quy định. Bổ sung giáo viên các cấp học đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục, đặc biệt là giáo viên cấp học mầm non.

5. Xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất; bổ sung thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi

Tăng cường các nguồn vốn đầu tư, xây dựng nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi đáp ứng yêu cầu phát triển về quy mô và đổi mới chương trình giáo dục phổ thông cho các cơ sở giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại đảm bảo đúng các quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT 26/5/2020 của

Bộ GDĐT quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.

Ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn, đặc biệt là các điểm trường lẻ. Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn vốn được đầu tư, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có. Quan tâm nâng cấp đường giao thông đến các trường, điểm trường vùng khó khăn, biên giới.

6. Công tác xã hội hoá giáo dục

Tăng cường triển khai, tổ chức thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương và của tỉnh về công tác xã hội hóa giáo dục; tạo môi trường thuận lợi cho công tác xã hội hóa giáo dục.

Đa dạng hóa hoạt động thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức để huy động sự tham gia của toàn xã hội vào xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục và PCGD-XMC; đẩy mạnh các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh; gắn công tác xã hội hóa giáo dục với việc xây dựng bản làng văn hóa; tích cực tìm kiếm các nguồn lực, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, các nhà hảo tâm hỗ trợ đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo.

Tăng cường huy động cán bộ đã nghỉ hưu, các hội viên, đoàn viên của các tổ chức đoàn thể tham gia dạy xóa mù chữ. Đẩy mạnh hoạt động tình nguyện dạy xóa mù chữ của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ; huy động cán bộ, chiến sĩ, bộ đội biên phòng tham gia dạy các lớp xóa mù chữ ở khu vực biên giới; huy động các doanh nghiệp, các tổ chức, các nhà hảo tâm đóng góp kinh phí hỗ trợ cho người dạy và người học xóa mù chữ.

Khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập ở các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi của tỉnh.

7. Công tác kiểm tra, giám sát

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy, HĐND, chính quyền, đoàn thể, cơ quan quản lý giáo dục, Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các cấp, hội đồng trường của các trường học trên địa bàn và của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh theo quy định. Tập trung kiểm tra, tư vấn đối với khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; xử lý nghiêm, đúng quy định với các trường hợp vi phạm trong lĩnh vực giáo dục và thực hiện PCGD-XMC.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch được sử dụng từ nguồn ngân sách sự nghiệp giáo dục, các chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Căn cứ nội dung Kế hoạch, nhiệm vụ được giao các đơn vị lập dự toán thực hiện hàng năm và tổng hợp vào dự toán ngân sách chung của cơ quan, đơn vị trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

Kinh phí đảm bảo một số điều kiện thực hiện kế hoạch PCGD-XMC giai đoạn 2021-2025 dự kiến là **6.110 triệu đồng (Phụ lục 05)**.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo PCGD-XMC)

Chủ trì tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh ban hành các văn bản quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; chủ động tổ chức triển khai, theo dõi tiến độ thực hiện; hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ; tập trung xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp học, đủ về số lượng, bảo đảm đạt chuẩn về trình độ đào tạo và đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định. Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đổi mới phương pháp, hình thức dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá theo yêu cầu phát triển năng lực và phẩm chất của người học. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá rút kinh nghiệm, định kỳ báo cáo các cấp có thẩm quyền, tổ chức sơ kết và tổng kết theo kế hoạch.

Phối hợp với các sở, ban, ngành, các cơ quan đơn vị có liên quan và UBND cấp huyện triển khai thực hiện mục tiêu nhiệm vụ được giao về giáo dục và đào tạo và công tác PCGD-XMC.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển Kế hoạch trung hạn và hàng năm đầu tư bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện các mục tiêu phát triển giáo dục và đào tạo và thực hiện PCGD-XMC.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh cân đối, phân bổ kinh phí chi thường xuyên hàng năm để thực hiện Kế hoạch PCGD-XMC theo phân cấp ngân sách hiện hành.

4. Sở Nội vụ

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp huyện tổng hợp tham mưu HĐND, UBND tỉnh giao biên chế cho ngành giáo dục đào tạo. Tham mưu các văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và đề bạt cán bộ quản lý giáo dục; tuyển dụng, sử dụng đội ngũ nhà giáo đáp ứng thực hiện phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tham mưu, xây dựng chính sách hỗ trợ, giúp đỡ trẻ em là con liệt sĩ, con thương binh, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em khuyết tật và trẻ em thuộc diện hộ nghèo theo quy định. Phối hợp xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục nghề nghiệp và đào tạo nghề

nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho tỉnh và góp phần thực hiện việc phân luồng học sinh sau THCS.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì phối hợp với sở Giáo dục và Đào tạo, các Sở, ngành và UBND cấp huyện thẩm định, trình UBND tỉnh giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho các cơ sở giáo dục đào tạo trên cơ sở rà soát đất cơ sở giáo dục và đào tạo và hồ sơ đề nghị của các cơ sở giáo dục và đào tạo.

7. Sở Xây dựng

Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu ban hành một số thiết kế mẫu phòng học, phòng học bộ môn, nhà nội trú cho học sinh, nhà công vụ cho giáo viên, nhà vệ sinh phù hợp với quy định; thẩm định thiết kế các công trình xây dựng bảo đảm yêu cầu.

8. Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, tổ chức các hoạt động phong trào văn hóa, thể thao cho học sinh. Phối hợp với các sở, ngành liên quan triển khai chương trình, phát triển thể lực, tầm vóc đối với học sinh; phối hợp nâng cao chất lượng giờ học thể dục chính khóa, tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao ngoại khóa.

9. Sở Y tế

Chủ trì xây dựng kế hoạch liên ngành giữa ngành Y tế với ngành Giáo dục và Đào tạo về triển khai các hoạt động y tế trường học, công tác vệ sinh an toàn thực phẩm và thực hiện các chương trình tiêm chủng, khám chữa bệnh, phòng dịch bệnh cho trẻ em, học sinh; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng các chương trình phổ biến kiến thức và dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nhân viên y tế các trường học.

10. Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Điện Biên Phủ

Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của phát triển giáo dục đào tạo và thực hiện PCGD-XMC trong việc nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

11. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Tiếp tục củng cố Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các cấp; lãnh đạo, chỉ đạo, xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo nói chung, kế hoạch PCGD-XMC giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 nói riêng phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và mục tiêu, chỉ tiêu phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh.

Chỉ đạo các phòng, ban chức năng, Ban chỉ đạo PCGD-XMC các cấp phối hợp với ngành giáo dục và đào tạo đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, vận động trẻ

trong các độ tuổi từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông ra lớp, người chưa biết chữ ra học các lớp XMC, người đã biết chữ ra học các lớp giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; duy trì số lượng học sinh, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục. Quan tâm và đẩy mạnh giáo dục vùng đặc biệt khó khăn; tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng các hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện đúng, đủ, kịp thời các chế độ chính sách hỗ trợ học sinh.

Tiếp tục tổ chức dạy bổ túc văn hóa THCS, THPT gắn với dạy nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội với thị trường lao động và việc làm; trong đó đặc biệt ưu tiên đến đối tượng từ 15-18 tuổi đã hoàn thành chương trình THCS, góp phần thực hiện công tác phân luồng học sinh sau THCS.

Thực hiện các quy định về sử dụng ngân sách chi cho giáo dục trong đó có phần dành cho thực hiện nhiệm vụ PCGD-XMC. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện các mục tiêu PCGD-XMC; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết. Thực hiện chế độ báo cáo UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo - Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo PCGD-XMC tỉnh đầy đủ, kịp thời theo qui định.

12. Các trường Cao đẳng thuộc tỉnh: Căn cứ kế hoạch phát triển nhà trường, kế hoạch dạy nghề hằng năm được UBND tỉnh phê duyệt và quy mô, ngành nghề đào tạo đã được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động, chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức tuyển sinh và đào tạo; tổ chức tìm hiểu thị trường lao động, nghiên cứu các lĩnh vực, ngành nghề có nhu cầu cao về nhân lực trong tương lai; chủ động thực hiện các giải pháp, tăng cường phối hợp với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong và ngoài để gắn đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo hiệu quả; chú trọng chỉ tiêu đào tạo cho đối tượng học sinh đã tốt nghiệp THCS và tốt nghiệp THPT góp phần thực hiện công tác phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Liên đoàn Lao động tỉnh, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Hội khuyến học, Hội cựu giáo chức... phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện tham gia lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của giáo dục và công tác PCGD-XMC trong việc nâng cao dân trí và đào tạo nguồn nhân lực góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh chính trị của tỉnh; vận động mọi tầng lớp nhân dân, đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động trẻ trong các độ tuổi đến trường, chống bỏ học; đưa nội dung PCGD-XMC vào chương trình hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

14. Đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh phối hợp, lồng ghép các hoạt động tuyên truyền về PCGD-XMC, xây dựng XHHT trong phong trào “Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc”; phối hợp thực hiện chuyên đề giáo dục mầm non; tuyên truyền, vận động phụ nữ, trẻ em gái ở những vùng khó khăn chưa biết chữ ra học các lớp XMC.

15. Đề nghị Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tiếp tục phối hợp với ngành giáo dục đẩy mạnh tuyên truyền về HTSD, xây dựng XHHT, khuyến khích người dân tự học. Tiếp tục phát huy hiệu quả chương trình “Thầy giáo quân hàm xanh” để huy động cán bộ, chiến sỹ Bộ đội Biên phòng tham gia công tác xóa mù chữ, PCGD; Chương trình “Nâng bước em tới trường” và “Con nuôi Đồn Biên phòng” nhằm hỗ trợ, giúp đỡ học sinh có hoàn cảnh khó khăn ở khu vực biên giới được tới trường; phối hợp tổ chức các hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ em dân tộc thiểu số trước khi vào lớp 1; đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, phát triển trung tâm học tập cộng đồng ở địa bàn biên giới.

Trên đây là Kế hoạch PCGD-XMC giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 tỉnh Điện Biên. UBND tỉnh đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên; yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai, thực hiện đảm bảo nội dung, yêu cầu./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lãnh đạo UBMT tổ quốc tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ban VH-XH, HĐND tỉnh;
- Các thành viên Ban chỉ đạo PCGD-XMC tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX^(VVĐ)

Xuu

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vừ A Bằng

**TỶ LỆ HUY ĐỘNG TRẺ EM VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI
GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số: 1584/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
	Tổng hợp chung toàn tỉnh								
1	Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,5	99,5	99,5	99,6	99,6	99,6	99,7
2	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 5 tuổi được đánh giá hoàn thành chương trình GDMN	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi khuyết tật được học hòa nhập	%	92,0	91,3	94,1	83,0	83,9	84,8	84,4
5	Tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	1.070	1.055	1.056	1.051	1.050	1.054	1.065
6	Tổng số phòng học kiên cố của các lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	766	823	880	909	951	989	1.044
7	Tỉ lệ lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
8	Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	1.498	1.532	1.566	1.634	1.681	1.736	1.818
9	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi/lớp MG 5 tuổi	Gv/lớp	1,40	1,45	1,50	1,55	1,60	1,70	2,00
10	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	100
11	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn nghề nghiệp GVMN	%	100	100	100	100	100	100	100
12	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có sân chơi đảm bảo diện tích và ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời	Điểm trg	824	870	908	931	942	952	962
13	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nước sinh hoạt	Điểm trg	954	954	954	954	954	955	956
14	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nhà vệ sinh đạt chuẩn cho trẻ em	Điểm trg	884	954	954	954	954	955	956

1. Huyện Tuần Giáo

1	Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	100	100	100
3	Tỉ lệ trẻ 5 tuổi được đánh giá hoàn thành chương trình GDMN	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi khuyết tật được học hòa nhập	%	82,1	80	80	80	80	80	80
5	Tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	119	120	122	117	115	116	118

12	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có sân chơi đảm bảo diện tích và ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời	Điểm trg	117	120	126	128	129	130	130
13	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nước sinh hoạt	Điểm trg	117	117	117	117	117	118	119
14	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nhà vệ sinh đạt chuẩn cho trẻ em	Điểm trg	110	117	117	117	117	118	119

7. Huyện Mường Ảng

1	Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,8	99,8	99,7	99,8	99,7	99,8	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	99,8	99,8	99,8	99,8	100
3	Tỉ lệ trẻ 5 tuổi được đánh giá hoàn thành chương trình GDMN	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi khuyết tật được học hòa nhập	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	72	74	73	74	75	73	75
6	Tổng số phòng học kiên cố của các lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	52	54	56	62	72	73	75
7	Tỉ lệ lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
8	Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	88	91	98	104	110	116	117
9	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi/lớp MG 5 tuổi	Gv/lớp	1,2	1,2	1,3	1,4	1,5	1,6	1,6
10	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	100
11	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn nghề nghiệp GVMN	%	100	100	100	100	100	100	100
12	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có sân chơi đảm bảo diện tích và ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời	Điểm trg	17	24	29	35	39	43	50
13	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nước sinh hoạt	Điểm trg	55	55	55	55	55	55	55
14	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nhà vệ sinh đạt chuẩn cho trẻ em	Điểm trg	21	55	55	55	55	55	55

8. Huyện Điện Biên

1	Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
2	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 5 tuổi được đánh giá hoàn thành chương trình GDMN	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi khuyết tật được học hòa nhập	%	85,7	75	66,7	66,7	75	83,3	80
5	Tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	121	118	117	115	114	113	117
6	Tổng số phòng học kiên cố của các lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	93	90	91	91	92	92	107
7	Tỉ lệ lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
8	Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	202	202	205	208	208	209	213

9	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi/lớp MG 5 tuổi	Gv/lớp	1,66	1,7	1,75	1,8	1,8	1,8	1,8
10	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	100
11	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn nghề nghiệp GVMN	%	100	100	100	100	100	100	100
12	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có sân chơi đảm bảo diện tích và ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời	Điểm trg	105	105	105	105	105	105	105
13	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nước sinh hoạt	Điểm trg	105	105	105	105	105	105	105
14	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nhà vệ sinh đạt chuẩn cho trẻ em	Điểm trg	105	105	105	105	105	105	105

9. Huyện Tủa Chùa

1	Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	98,8	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	100	100	100	100	100	100
3	Tỉ lệ trẻ 5 tuổi được đánh giá hoàn thành chương trình GDMN	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi khuyết tật được học hòa nhập	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	109	104	108	109	111	112	114
6	Tổng số phòng học kiên cố của các lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	91	91	109	109	111	112	114
7	Tỉ lệ lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
8	Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	135	141	141	174	200	224	228
9	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi/lớp MG 5 tuổi	Gv/lớp	1,24	1,3	1,5	1,6	1,8	2.0	2
10	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	100
11	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn nghề nghiệp GVMN	%	100	100	100	100	100	100	100
12	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có sân chơi đảm bảo diện tích và ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời	Điểm trg	56	64	82	96	96	96	96
13	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nước sinh hoạt	Điểm trg	96	96	96	96	96	96	96
14	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nhà vệ sinh đạt chuẩn cho trẻ em	Điểm trg	96	96	96	96	96	96	96

10. Huyện Điện Biên Đông

1	Tỉ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,9	99,7	99,7	99,8	99,8	99,9
2	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 5 tuổi được đánh giá hoàn thành chương trình GDMN	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động trẻ 5 tuổi khuyết tật được học hòa nhập	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Tổng số lớp mẫu giáo 5 tuổi	Lớp	164	161	161	162	162	163	164

6	Tổng số phòng học kiên cố của các lớp mẫu giáo 5 tuổi	Phòng	115	126	141	147	152	159	164
7	Tỉ lệ lớp mẫu giáo 5 tuổi có đủ đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
8	Tổng số giáo viên dạy lớp 5 tuổi	Người	229	247	247	249	249	250	250
9	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi/lớp MG 5 tuổi	Gv/lớp	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
10	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn, trên chuẩn về trình độ đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	100
11	Tỉ lệ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt chuẩn nghề nghiệp GVMN	%	100	100	100	100	100	100	100
12	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có sân chơi đảm bảo diện tích và ít nhất 5 loại đồ chơi ngoài trời	Điểm trg	106	134	143	144	150	155	158
13	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nước sinh hoạt	Điểm trg	158	158	158	158	158	158	158
14	Số điểm trường (trung tâm, điểm lẻ) có đủ nhà vệ sinh đạt chuẩn cho trẻ em	Điểm trg	129	158	158	158	158	158	158

**TỶ LỆ HUY ĐỘNG TRẺ VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC TIỂU HỌC
GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số: 1584/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
	Tổng hợp chung toàn tỉnh								
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,8	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	98,2	98,2	98,3	98,4	98,5	98,6	99,0
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	89,2	91,6	94,5	95,7	96,4	97	98
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	129	129	129	129	129	129	129
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	119	121	122	124	126	129	129
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	62,8	66,4	72,6	82	86	93	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	67,8	70	73	76	78	82	85
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	65,9	69,2	72	73,6	74,9	77,7	85

1. Huyện Điện Biên

1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,9	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,9
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	21	21	21	21	21	21	21
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	21	21	21	21	21	21	21
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	73	78	85	95	97	100	100

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	73	75	78	80	82	85	90

2. Thành Phố Điện Biên Phủ

1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	98,6	99,2	99,3	98,9	99,5	99,6	99,8
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	98,04	99	99	99	99	99	99
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	12	12	12	12	12	12	12
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	79,1	95	100	100	100	100	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	84	84	89	90	92	95	100

3. Huyện Mường Ảng

1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,7	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	98,8	98,5	98,6	98,7	98,6	98,7	98,8
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	100	99,6	99,5	99,6	99,5	99,5	99,5
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	10	10	10	10	10	10	10
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	10	10	10	10	10	10	10
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	51,2	54,0	62,0	67,0	69,0	80,5	100,0
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	96	96,5	97,0	97,5	98,0	98,5	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	42,19	43,88	46,4	48,94	55,69	59,91	68,35

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
4. Huyện Tuần Giáo									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,4	99,4	99,4	99,4	99,4	99,4	99,5
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	98,9	99,0	99,1	99,1	99,2	99,2	99,5
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	19	19	19	19	19	19	19
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	19	19	19	19	19	19	19
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	65,4	67	75	82	86	90	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	67,8	70	73	76	78	82	85
5. Huyện Tủa Chùa									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,86	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	100,00
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	97,4	97,3	97,1	96,8	97,3	100,0	100,0
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	7	8	9	10	11	12	12
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	48	57	69	76	83	89	100
6. Huyện Mường Chà									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	100	100	100	100

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,9	99,9	99,9	99,9	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	94,2	95	96,5	96,9	97,4	98	99,5
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	12	12	12	12	12	12	12
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	75	85	90	98	100	100	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	53,0	64,7	72,0	73,1	75,8	79,7	95,0
7. Thị xã Mường Lay									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	99,0	99,1	99,3	99,5	99,9	99,9
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,8	99,8	99,8	99,8	99,8	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5	99,5
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	3	3	3	3	3	3	3
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	3	3	3	3	3	3	3
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	48,6	54,2	62,5	82,4	89,2	89,2	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	94,1	94,1	94,1	100	100	100	100
8. Huyện Nậm Pồ									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,98	100	100	100	100	100	100
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	97,7	98,4	99	99,3	99,7	99,9	100
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	100	100	100	100	100	100	100
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	15	15	15	15	15	15	15

24

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	14	14	14	15	15	15	15
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	76,5	80	84	88	93	98	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	65,9	69,9	72	73,6	74,9	77,7	85
9. Huyện Mường Nhé									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99,8	99,8	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100	100	100	100	100
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	85	85	85	85	85	85	85
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	11	11	11	11	11	11	11
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	8	8	8	8	9	11	11
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	90	92	93	94	100	100	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%							
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	47,5	52	60	65	70	75	100
10. Huyện Điện Biên Đông									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ huy động trẻ 6-10 tuổi học tiểu học	%	99	99	99	99	99	99	100
3	Tỉ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học	%	97,8	98	98	98	98	98	100
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	89,1	89	89	89	89	89	90
5	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 2	Xã	14	14	14	14	14	14	14
6	Số xã đạt chuẩn PCGD TH mức độ 3	Xã	13	14	14	14	14	14	14
7	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	66	70	75	80	90	100	100
8	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%							
9	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%							

TỶ LỆ HUY ĐỘNG VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN PCGD THCS GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 1584/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
Tổng hợp chung toàn tỉnh									
1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	97,6	97,6	97,7	97,7	97,8	97,9	97,9
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	96,9	96,9	96,9	97,0	97,1	97,3	97,6
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	92,6	93,4	93,9	94,1	94,4	94,7	95,0
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	86,9	89,1	89,3	89,4	89,5	89,6	90,0
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	74,1	74,7	75,3	76,3	77,0	77,9	78,7
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	67,6	69,9	71,9	73,9	75,4	76,7	77,5
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	129	129	129	129	129	129	129
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	79	87	96	103	114	129	129
9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	87,2	89,1	90,5	94,6	96,3	97,5	98,4
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	69,3	73,7	76,1	78,3	81,2	82,8	88,9
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	85,2	88,3	91,3	93,2	94,7	95,6	97,1

1. Huyện Điện Biên

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	97,4	97,4	97,5	97,5	97,5	97,6	97,6
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	98,0	98,0	98,1	98,1	98,2	98,3	98,5
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	95,7	95,8	95,9	96,0	96,1	96,2	96,5
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	84,5	84,5	84,6	84,7	84,7	84,8	85,5
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	83,0	83,0	83,1	83,1	83,2	83,2	83,0
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	80,1	80,1	80,2	80,2	80,2	80,2	80,3
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	21	21	21	21	21	21	21
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	21	21	21	21	21	21	21

đb

9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	93,5	94,5	96,1	100	100	100	100
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	93	94	95	96	97	98	99
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	81,1	83,0	85,0	86,0	87,0	90,0	95,0

2. Huyện Điện Biên Đông

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	96,6	96,6	96,6	96,7	96,7	96,7	97,0
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	94,1	94,2	94,3	94,4	94,5	94,6	95
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	85,4	85,8	87,7	88,9	90,3	91,5	92
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	83,6	83,6	83,7	83,8	84	84	84,5
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	65,6	66,0	66,5	67,0	68,0	70,0	70,2
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	55,5	59,0	62,0	64,0	68,0	71,0	72,0
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	14	14	14	14	14	14	14
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	4	7	8	9	12	14	14
9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	80	83	85	90	95	100	100
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%							
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	67,7	71,3	74,9	75,4	75,4	75,5	78,9

3. Huyện Mường Ảng

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	98,3	98,3	98,3	98,3	98,4	98,4	98,4
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	96,1	96,2	96,2	96,3	96,4	96,5	96,8
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	91,3	91,3	91,3	91,3	91,4	91,5	91,6
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	95,6	95,6	95,6	95,6	95,6	95,7	95,8
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	64,2	64,5	65,0	66,0	67,6	70,0	70,5
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	54,9	55,5	58,0	65,5	68,0	70,5	71,0
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	10	10	10	10	10	10	10
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	3	4	5	6	8	10	10
9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	85,6	87	90	93	95	95	100
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	93,4	93,4	93,4	93,7	93,9	94,2	100

4. Huyện Mường Chà

27

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	97,2	97,2	97,3	97,4	97,5	97,7	97,8
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	96,7	96,7	96,8	96,8	96,9	97,0	97,5
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	93,8	93,8	93,9	94,0	94,2	94,2	94,3
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	90,8	90,8	91,0	91,1	91,2	91,5	92,0
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	59,5	62,5	64,5	66,0	68,0	70,0	73,0
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	60,6	65,0	66,0	67,0	68,0	71,0	72,0
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	8	8	8	8	8	12	12
9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	84,9	89,7	94,0	97,5	99,2	100	100
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100,0	93,3	91,3	91,7	89,6	90,0	90,0
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	75,6	82,0	88,0	90,8	94,2	97,2	97,4

5. Huyện Mường Nhé

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	97,1	97,1	97,2	97,2	97,3	97,3	97,4
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	96,2	96,3	96,3	96,4	96,5	96,6	97
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	93,2	93,1	93,4	93,4	93,5	93,6	94
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	88,2	88,2	88,3	88,3	88,4	88,5	89
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	70,5	71,5	72,0	72,0	72,0	72,0	72,5
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	55,9	58,5	60,5	65,0	68,5	70,2	73,6
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	11	11	11	11	11	11	11
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	3	4	6	7	9	11	11
9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	83	84	85	90	95	100	100
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%		20	35	45	65	70	100
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	76,3	84,9	87,8	89,9	100	100	100

6. Huyện Nậm Pồ

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	97,1	97,1	97,2	97,2	97,3	97,3	97,4
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	97,2	97,3	97,4	97,5	97,6	97,6	98,0
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	92,0	92,5	92,7	92,9	93,1	93,3	94,5

28

4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	79,4	79,8	80,0	80,1	80,2	80,3	81,0
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	66,3	66,5	66,9	71,2	71,6	71,9	73,0
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	53,4	56,2	63,2	65,5	68,5	70,5	71,5
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	15	15	15	15	15	15	15
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	4	6	9	12	14	15	15
9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	81,5	82,1	83	84	85	86	90
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%	100	100	100	100	100	100	100
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	79,7	86	91,8	98,8	98,8	100	100

7. Huyện Tủa Chùa

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	96,7	96,8	96,9	97	97,1	97,3	97,4
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	94,7	94,8	94,9	95	95,1	95,3	96
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	87,4	89,6	91,3	91,5	92	92,3	93
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	93,1	93,1	93,1	93,1	93,2	93,2	93,3
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	62,2	63,3	64,5	66,3	68,7	70,5	72,5
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	66,3	67,2	68,4	69,7	70,3	71,0	72,0
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
8	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	4	5	6	7	8	12	12
9	Tỉ lệ giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo	%	100	100	100	100	100	100	100
10	Tỉ lệ thiết bị dạy học tối thiểu	%		30	40	50	60	70	100
11	Tỉ lệ phòng học kiên cố	%	89	92	95	97	98	99	100

8. Huyện Tuần Giáo

1	Tỉ lệ huy động trẻ 11 tuổi vào lớp 6	%	97,4	97,5	97,6	97,6	97,7	97,8	97,9
2	Tỉ lệ huy động trẻ 11-14 tuổi học THCS	%	97,4	97,4	97,5	97,5	97,6	97,7	98,0
3	Tỉ lệ trẻ 15-18 tuổi TN THCS	%	96,2	96,2	96,2	96,3	96,3	96,4	96,5
4	Tỉ lệ huy động đối tượng trong tuổi khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục	%	86,7	86,7	86,8	87,1	87,2	87,3	87,5
5	Tỉ lệ huy động trẻ 15 tuổi vào lớp 10	%	79,2	79,5	79,6	79,6	79,7	79,8	80,3
6	Tỉ lệ huy động trẻ 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	72,7	72,7	72,7	72,8	72,8	72,8	73,0
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã	19	19	19	19	19	19	19

TỶ LỆ HUY ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ XÓA MÙ CHỮ GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

(Kèm theo Kế hoạch số 1584 /KH-UBND ngày 31 /5/2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện 2020	Kế hoạch từng năm					Định hướng 2030
				2021	2022	2023	2024	2025	
Kết quả Chung của tỉnh									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,5	99,6	99,7	99,8	99,8	99,9	99,9
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	98,1	98,2	98,4	98,5	98,7	99,0	99,2
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	95,9	96,2	96,5	96,7	97,0	97,2	98,3
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	99,0	99,1	99,3	99,4	99,5	99,6	99,8
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	96,4	96,7	96,9	97,1	97,4	97,6	98,7
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	84,5	85,5	86,4	87,1	87,8	88,6	91,9
7	Tổng số xã đạt chuẩn	Xã	129	129	129	129	129	129	129
8	Tổng số xã của tỉnh	Xã	129	129	129	129	129	129	129
9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100
I. Thành phố Điện Biên Phủ									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	99,3	99,3	99,3	99,3	99,3	99,3	99,3
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	99,3	99,6	99,7	99,7	99,8	99,8	100,0
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	97,5	97,7	98,5	98,7	98,8	99,0	99,5
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
II. Huyện Điện Biên									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,9	99,9	99,9	100,0	100,0	100,0	100,0

2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0	99,0
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	98,5	98,7	98,8	99,0	99,0	99,0	99,0
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	92,5	93,0	93,5	93,7	93,8	94,0	96,0
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	21	21	21	21	21	21	21
III. Huyện Điện Biên Đông									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	98,3	98,6	99,0	99,3	99,6	100,0	100,0
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	97,1	97,5	98,0	98,5	99,0	100,0	100,0
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	92,0	92,5	93,0	93,5	94,0	94,5	95,0
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	97,2	97,3	98,0	98,5	99,0	100,0	100,0
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	93,0	93,0	93,5	94,0	94,5	95,0	100,0
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	71,7	72,2	73,0	74,0	74,5	75,5	80,0
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	14	14	14	14	14	14	14
IV. Huyện Mường Ảng									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6	99,7	99,8
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	97,6	97,7	97,9	98,1	98,2	98,3	98,4
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	99,3	99,3	99,3	99,4	99,4	99,4	99,5
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	96,5	96,6	96,9	97,1	97,3	97,4	98,5
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	85,7	85,9	86,2	86,4	86,5	86,7	88,2
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	10	10	10	10	10	10	10
V. Huyện Tuần Giáo									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,7	99,7	99,7	99,8	99,8	99,8	99,9
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	98,8	98,8	98,9	98,9	99,0	99,0	99,2
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	95,0	95,0	95,1	95,2	95,3	95,5	96,5

4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	99,3	99,4	99,4	99,5	99,5	99,6	99,8
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	95,5	95,5	95,6	95,7	95,7	95,8	96,0
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	79,7	79,7	79,8	79,8	79,9	79,9	80,1
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	19	19	19	19	19	19	19
VI. Huyện Tủa Chùa									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,3	99,5	99,6	99,7	99,8	99,9	100,0
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	98,4	98,6	99,1	98,8	99,0	99,2	100,0
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	90,0	90,8	91,6	92,4	93,2	94,0	98,2
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	98,8	99,2	99,4	99,6	99,7	99,8	100,0
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	96,2	96,9	97,5	97,7	98,1	98,3	99,0
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	79,9	82,1	84,2	86,4	88,1	90,1	95,9
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
VII. Huyện Mường Chà									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,6	99,7	99,8	99,9	99,9	99,9	100,0
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	98,8	98,9	99,0	99,2	99,4	99,5	99,9
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	96,2	96,4	96,6	96,9	97,1	97,4	99,5
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	98,9	99,1	99,3	99,4	99,6	99,7	99,9
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	96,0	96,1	96,4	96,8	97,1	97,8	99,5
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	78,4	79,5	80,4	81,8	82,7	83,9	94,5
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	12	12	12	12	12	12	12
VIII. Thị Xã Mường Lay									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	100	100	100	100	100	100	100
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	98,4	98,5	98,6	98,7	98,9	98,9	99,0
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	99,6	99,7	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	98,6	98,9	99,0	99,0	99,1	99,3	99,5

6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	95,0	95,2	95,4	95,6	95,9	96,2	96,5
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	3	3	3	3	3	3	3
IX. Huyện Mường Nhé									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,3	99,3	99,4	99,5	99,5	99,5	99,6
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	91,0	91,5	92,0	92,0	92,0	93,0	94,0
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	98,1	98,2	98,2	98,3	98,3	98,3	98,5
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	98,1	98,4	98,5	98,5	98,6	98,6	98,9
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	95,4	95,4	95,4	95,4	95,6	95,5	95,6
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	87,2	89,0	90,0	90,0	91,0	91,0	93,0
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	11	11	11	11	11	11	11
X. Huyện Nậm Pồ									
1	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 1	%	99,6	99,6	99,7	99,8	99,9	100,0	100,0
2	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 1	%	97,8	98,0	98,5	99,0	99,5	100,0	100,0
3	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 1	%	93,2	95,0	95,5	96,0	96,5	97,0	100,0
4	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-25 biết chữ mức độ 2	%	99,2	99,3	99,4	99,5	99,6	99,8	100,0
5	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-35 biết chữ mức độ 2	%	94,7	96,0	96,5	97,0	97,5	98,5	100,0
6	Tỉ lệ dân số trong độ tuổi 15-60 biết chữ mức độ 2	%	77,7	81,0	83,0	85,0	87,0	90,0	95,0
7	Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2	Xã	15	15	15	15	15	15	15

KẾ HOẠCH MỞ LỚP XÓA MÙ CHỮ, GIÁO DỤC TIẾP TỤC SAU KHI BIẾT CHỮ ĐẾN NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số 1584/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)

Đơn vị: người

TT	Đơn vị	Tổng số		Chia theo năm									
				Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		Lớp	Học viên	Lớp	Học viên	Lớp	Học viên	Lớp	Học viên	Lớp	Học viên	Lớp	Học viên
1	TP Điện Biên Phủ												
2	Huyện Điện Biên												
3	Huyện Điện Biên Đông	10	199	7	134					3	65		
4	Thị xã Mường Lay												
5	Huyện Mường Chà	30	600	4	80	7	140	6	120	6	120	7	140
6	Huyện Mường Nhé	7	140	5	100	2	40						
7	Huyện Nậm Pồ	30	620	10	200	4	85	4	85	4	85	8	165
8	Huyện Mường Ảng												
9	Huyện Tuần Giáo	28	527	6	105	7	131	6	117	5	98	4	76
10	Huyện Tủa Chùa			4	86								
Tổng Cộng		105	2.086	36	705	20	396	16	322	18	368	19	381

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ
THỰC HIỆN XÓA MÙ CHỮ GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
 (Kèm theo Kế hoạch số: 1584/KH-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch từng năm					Tổng kinh phí
			2021	2022	2023	2024	2025	
	Xóa mù chữ							
1	Chi cho người dạy	Triệu đồng						
	Chi lương	Triệu đồng	800	800	611	665	824	3.699
	Chi hỗ trợ văn phòng phẩm	Triệu đồng	39	39		19	23	119
	Chi hỗ trợ sách giáo khoa, sách hướng dẫn	Triệu đồng						-
2	Chi cho người học	Triệu đồng		21	-		-	21
	Chi hỗ trợ học phẩm, dầu đèn	Triệu đồng	66	66	38	33	36	239
	Chi sách giáo khoa	Triệu đồng	49	49	35	50	45	227
3	Chi hỗ trợ hoạt động huy động số người mù chữ, tái mù chữ đến lớp	Triệu đồng	7	7		12	4	29
4	Kiểm tra chuyên môn, kiểm tra công nhận	Triệu đồng		6	-	-	-	6
	- Công tác phí kiểm tra chuyên môn	Triệu đồng	106	106	76	76	99	463
	- Công tác phí công nhận	Triệu đồng	44	44	34	46	42	210
5	Chi cho hội nghị sơ, tổng kết, hội nghị tập huấn nghiệp vụ, khen thưởng	Triệu đồng						
	- Hội nghị sơ kết	Triệu đồng	30	30	20	20	65	165
	- Hội nghị tập huấn	Triệu đồng	14	14	5	7	5	45
	- Thi đua khen thưởng	Triệu đồng	-	-	2	-	-	2
	+ Tập thể	Triệu đồng	2	2	4	3	33	44
	+ Cá nhân	Triệu đồng	4	4	3	5	52	69
6	Chi điều tra thống kê	Triệu đồng	152	152	160	150	160	774
	Cộng		1.312	1.340	987	1.084	1.387	6.110